

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA  
ILA JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 22/2020/CBTT-ILA  
No: 22/2020/CBTT-ILA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2020  
Ho Chi Minh City, day 30 month 7 year 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
To: The State Securities Commission  
Hanoi Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần ILA  
- Mã chứng khoán/Stock code: ILA  
- Địa chỉ/Address: CH6, Tầng trệt lửng, Tòa nhà Sky Center, 5B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.  
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0869 265 299  
- E-mail: [info@ilagroup.com.vn](mailto:info@ilagroup.com.vn)  
- Loại công bố thông tin  24 giờ  72 giờ  Bất thường  theo yêu cầu  Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II/2020 của Công ty cổ phần ILA

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2020 tại đường dẫn [ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cao-tai-chinh-17.htm](http://ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cao-tai-chinh-17.htm)/ This information was published on the company's website on 30/04/2020, as in the link [ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cao-tai-chinh-17.htm](http://ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cao-tai-chinh-17.htm):

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC riêng Quý II/2020

Người ủy quyền công bố thông tin



Đặng Xuân Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA  
Số 20 Đường 20, Khu Phố 2, Phường Bình An, Quận 2  
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
Quý 02 năm 2020

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>15,292,495,528</b>	<b>56,235,246,905</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,625,293,668</b>	<b>1,238,638,769</b>
1. Tiền	111		1,625,293,668	1,238,638,769
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13,652,545,461</b>	<b>54,904,205,308</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,647,045,461	17,737,865,257
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			1,099,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,500,000	36,066,840,051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14,656,399</b>	<b>92,402,828</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			77,746,429
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14,656,399	14,656,399
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>167,373,127,501</b>	<b>120,445,397,369</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,373,127,501</b>	<b>1,445,397,369</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>1,373,127,501</b>	<b>1,445,397,369</b>
- Nguyên giá	222		1,445,397,369	1,445,397,369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72,269,868)	
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

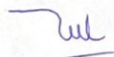
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>166,000,000,000</b>	<b>119,000,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	155,000,000,000	108,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11,000,000,000	11,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>182,665,623,029</b>	<b>176,680,644,274</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>8,840,692,478</b>	<b>3,004,617,396</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>8,840,692,478</b>	<b>3,004,617,396</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6,091,727,950	2,389,367,506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	496,894,528	454,547,390
4. Phải trả người lao động	314	129,030,000	149,702,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2,123,040,000	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>173,824,930,551</b>	<b>173,676,026,878</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>173,824,930,551</b>	<b>173,676,026,878</b>

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		169,999,930,000	169,999,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		169,999,930,000	169,999,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,825,000,551	3,676,096,878
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,408,866,556	2,256,479,851
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		416,133,995	1,419,617,027
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>182,665,623,029</b>	<b>176,680,644,274</b>

Lập, Ngày 10 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

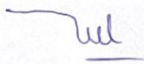
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TẠ NGỌC BÍCH

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA  
Số 20 Đường 20, Khu Phố 2, Phường Bình An, Quận 2  
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
Quý 02 năm 2020

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MỀ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.494.405.909		6.519.145.715	4.071.199.530
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>6.494.405.909</b>		<b>6.519.145.715</b>	<b>4.071.199.530</b>
4 Giá vốn hàng bán	11		5.537.934.500		5.537.934.500	3.849.500.620
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>956.471.409</b>		<b>981.211.215</b>	<b>221.698.910</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		251.245	4.462.751.669	484.393	4.462.819.624
7 Chi phí tài chính	22			115.340.294		115.340.294
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8 Chi phí bán hàng	25					
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		436.555.161	9.692.280.930	711.087.770	10.512.741.807
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (23+25+26))</b>	<b>30</b>		<b>520.167.493</b>	<b>(5.344.869.555)</b>	<b>270.607.838</b>	<b>(5.943.563.567)</b>
11 Thu nhập khác	31					22.468.489
12 Chi phí khác	32			12.183.096	17.670.667	12.183.096
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>			<b>(12.183.096)</b>	<b>(17.670.667)</b>	<b>10.285.393</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>520.167.493</b>	<b>(5.357.052.651)</b>	<b>252.937.171</b>	<b>(5.933.278.174)</b>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		104.033.498		50.587.434	
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>416.133.995</b>	<b>(5.357.052.651)</b>	<b>202.349.737</b>	<b>(5.933.278.174)</b>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, Ngày 10 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ILA  
Số 20 Đường 20, Khu Phố 2, Phường Bình An, Quận 2  
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
Quý 02 năm 2020

Mẫu số .....

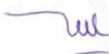
DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUỸ - PPTT - MẸ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15,299,342,385	22,491,680,318
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,473,457,506)	(20,281,796,257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(344,632,500)	(502,521,696)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			(1,250,891,347)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			46,611,633,432
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30,562,329,063	(36,712,218,911)
7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	07		(6,156,926,543)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>36,886,654,899</b>	<b>10,355,885,539</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36,500,000,000)	(11,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(36,500,000,000)</b>	<b>(11,000,000,000)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>386,654,899</b>	<b>(644,114,461)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>386,654,899</b>	<b>(644,114,461)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,238,638,769	662,283,287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1,625,293,668</b>	<b>18,168,826</b>

Lập, Ngày 10 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

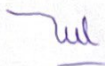
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG



T. NGỌC BÍCH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HDQT ngày 01/03/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/03/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 169.999.930.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2018.

**Mã chứng khoán:** ILA

**Tên tiếng Anh:** ILA JOINT STOCK COMPANY

**Tên viết tắt:** ILA JSC

**Trụ sở chính:** Số 20 Đường 20, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Tp.HCM

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần**3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Trồng cây hồ tiêu, cây cao su, cây cà phê, cây chè, trồng cây lâu năm khác, trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Buôn bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty con:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con như sau:

<i>Tên Công ty và Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
<b>Công ty Cổ phần BDLand</b> Số 130, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Long, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh bất động sản.	98%	98%
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư TTD</b> Số 20 Đường 20, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Tp.HCM	Kinh doanh bất động sản.	98%	98%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:**

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tài sản cố định hữu hình mua sắm**

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 12 năm

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ; chi phí thuê văn phòng...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 4

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi ngân hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phân ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2020, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

**13. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2020

Đơn vị (tính): Đồng Việt Nam

**14. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**15. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng biệt, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2020	31/12/2019
Tiền	1,625,293,668	1,238,638,769
Tiền mặt	82,168,424	19,327,201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,543,125,244	1,219,311,568
Cộng	1,625,293,668	1,238,638,769

**2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trong 28)****3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	13,647,045,861	-	17,737,865,257	-
Khách hàng trong nước	13,647,045,861	-	17,737,865,257	-
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật An Phong	87,000,000	-	-	-
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Kiến Thiết Hợp Phố	-	-	20,000,000	-
Công ty Cổ Phần và Công Thương Công Nghệ Đa Chi F	320,892,841	-	-	-
Công ty TNHH MTV ĐTM Thương Mại	6,141,846,500	-	-	-
Công ty TNHH MTV ĐTM Đầu Thương	-	-	8,868,777,482	-

10/7/2020

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<i>Công ty CP Logistics GLG</i>			
<i>Đồng Nai</i>		-	545,053,000
<i>Công ty TNHH Thép Kim Hoa</i>	7,094,317,120	-	7,094,317,120
<i>Đối tượng khác</i>		-	1,209,717,654
<b>Cộng</b>	<b>13,647,045,461</b>	-	<b>17,737,865,257</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu về cho vay**

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6. Phải thu khác**

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5,500,000</b>	<b>-</b>	<b>36,066,840,051</b>	<b>-</b>
Phải thu khác		-	22,400,000,000	-
<i>Khoản đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần BDLand (1)</i>		-	22,400,000,000	-
<i>Đối tượng khác</i>		-	-	-
Ký cược, ký quỹ	5,500,000	-	25,400,000	-
Tạm ứng	-	-	13,641,440,051	-
Ông Nguyễn Văn Phương (2)		-	10,884,000,000	-
Ông Đặng Xuân Hữu		-	109,040,800	-
Ông Nguyễn Thái Hải		-	2,648,399,251	-
<b>Cộng</b>	<b>5,500,000</b>	<b>-</b>	<b>36,066,840,051</b>	<b>-</b>

(1) Khoản tiền đặt cọc cho các cổ đông Công ty CP BDLand theo các Hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần ngày 02/12/2019 về việc mua 2.200.000 cổ phần BDLand; Số tiền đặt cọc theo các hợp đồng là 22.400.000.000 VND.

(2) Khoản tạm ứng của Ông Nguyễn Văn Phương theo Biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2019/BBH-HĐQT ngày 01/01/2019 và Giấy ủy quyền ngày 01/01/2019 cho phép Ông Nguyễn Văn Phương đại diện công ty thực hiện việc mua các dự án bất động sản với số tiền không lớn hơn 40 tỷ đồng.

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 8

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	1,445,397,369	-	-	1,445,397,369
<i>Mua trong năm</i>		-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-	-	-
Số dư cuối năm	1,445,397,369	-	-	1,445,397,369
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	36,134,934	-	-	36,134,934
<i>Khấu hao trong năm</i>	36,134,934	-	-	36,134,934
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		-	-	-
Số dư cuối năm	72,269,868	-	-	72,269,868
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	1,409,262,435	-	-	1,409,262,435
Số dư cuối năm	1,373,127,501	-	-	1,373,127,501

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

**9. Nợ xấu (xem trang 29)****10. Phải trả cho người bán**

	30/06/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Khách hàng trong nước	6,091,727,950	6,091,727,950	2,389,367,506	2,389,367,506
<i>Công ty TNHH ĐT XD Minh Thịnh Hưng</i>		-	600,000,000	600,000,000
<i>Công ty CP ĐT XD Địa Ốc BNG</i>	6,091,727,950	6,091,727,950	-	-
<i>Công ty TNHH Phát triển Địa ốc ĐT XD An Bảo Khang</i>		-	1,589,937,106	1,589,937,106
<i>Đối tượng khác</i>		-	199,430,400	199,430,400
<b>Cộng</b>	<b>6,091,727,950</b>	<b>6,091,727,950</b>	<b>2,389,367,506</b>	<b>2,389,367,506</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 9

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2020
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	99,643,133	37,956,773	99,643,133	37,956,773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	354,904,257	50,587,434		405,491,691
Thuế thu nhập cá nhân				-
Các loại thuế khác		3,000,000	3,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>454,547,390</b>	<b>91,544,207</b>	<b>102,643,133</b>	<b>443,448,464</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	14,656,399	-		14,656,399
<b>Cộng</b>	<b>14,656,399</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14,656,399</b>
<b>12. Phải trả ngắn hạn khác</b>				
			30/06/2020	31/12/2019
Bảo hiểm xã hội			19,660,000	
Bảo hiểm y tế			2,340,000	
Bảo hiểm thất nghiệp			1,040,000	
Khoản phải trả khác			2,100,000,000	
<b>Cộng</b>			<b>2,123,040,000</b>	<b>-</b>
<b>13. Vốn chủ sở hữu</b>				
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:</b>				
<b>Khoản mục</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>	
Số dư đầu năm trước	169,999,930,000	2,256,479,851	172,256,409,851	
Tăng vốn trong năm		-	-	
Lãi trong năm	-	1,419,617,027	1,419,617,027	
Chia cổ tức bằng cổ phiếu			-	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>169,999,930,000</b>	<b>3,676,096,878</b>	<b>173,676,026,878</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>169,999,930,000</b>	<b>3,676,096,878</b>	<b>173,676,026,878</b>	
Lãi trong năm	-	148,903,673	148,903,673	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>169,999,930,000</b>	<b>3,825,000,551</b>	<b>173,824,930,551</b>	
<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>				
			30/06/2020	31/12/2019
Vốn góp của các cổ đông			169,999,930,000	169,999,930,000
<b>Cộng</b>			<b>169,999,930,000</b>	<b>169,999,930,000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2020	31/12/2019
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	169,999,930,000	169,999,930,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	169,999,930,000	169,999,930,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	169,999,930,000	169,999,930,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>31/12/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,999,993	16,999,993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,999,993	16,999,993
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,999,993	16,999,993
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,999,993	16,999,993
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	16,999,993	16,999,993
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Quý 2 /2020	Quý 2 /2019
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	6,494,405,909	-
Doanh thu dịch vụ môi giới		
Doanh thu xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>6,494,405,909</b>	<b>-</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 2 /2020</b>	<b>Quý 2 /2019</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5,537,934,500	-
Giá vốn xây dựng		
<b>Cộng</b>	<b>5,537,934,500</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 2 /2020</b>	<b>Quý 2 /2019</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 11

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi tiền gửi không kỳ hạn	251,245	4,462,751,669
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu Tín Thành Đạt		
<b>Cộng</b>	<b>251,245</b>	<b>4,462,751,669</b>
<b>4. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 2 /2020</b>	<b>Quý 2 /2019</b>
Chi phí nhân viên	191,940,000	266,470,875
Chi phí đồ dùng văn phòng	18,706,368	67,621,156
Chi phí khấu hao TSCĐ	36,134,934	113,181,750
Thuế, phí, lệ phí	4,541,900	5,093,000
Chi phí dự phòng		8,716,491,381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101,808,793	142,323,920
Chi phí bằng tiền khác	83,423,166	381,098,848
<b>Cộng</b>	<b>436,555,161</b>	<b>9,692,280,930</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2 /2020</b>	<b>Quý 2 /2019</b>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu nhập khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Quý 2 /2020</b>	<b>Quý 2 /2019</b>
Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	-
Chi phí khác		12,183,096
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>12,183,096</b>
<b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 2 /2020</b>	<b>Quý 2 /2019</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 2 /2020</b>	<b>Quý 2 /2019</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	520,167,493	(5,357,052,651)
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Chi phí không được trừ	-	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>520,167,493</b>	<b>(5,357,052,651)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	104,033,498	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>104,033,498</b>	<b>-</b>

**9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**9.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh là không đáng kể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**9.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	2,389,367,506	-	-	2,389,367,506
<b>Cộng</b>	<b>2,389,367,506</b>	-	-	<b>2,389,367,506</b>
Ngày 30 tháng 06 năm 2020				
Phải trả người bán	6,091,727,950	-	-	6,091,727,950
<b>Cộng</b>	<b>6,091,727,950</b>	-	-	<b>6,091,727,950</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 30**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khác ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Không phát sinh.

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Quý 2 /2020	Quý 2 /2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	2,100,000,000	-
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Quý 2 /2020	Quý 2 /2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính quan trọng khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã thay đổi địa chỉ trụ sở làm việc và công bố việc từ nhiệm của Ông Triệu Quang Phú kể từ ngày 08/04/2020. Công ty đang làm thủ tục trình Đại hội đồng cổ đông thông qua đề điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Ngoài ra, Công ty cũng đã công bố nội dung thông qua việc tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần BDLand từ 51% lên 98% với giá mua theo kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ. Công ty đang tiếp tục triển khai các thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

Không có các sự kiện phát sinh quan trọng nào khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm Phải thu/(Phải trả)
Hội đồng Quản trị	Thành viên chủ chốt	Thù lao	-	-
Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt	Lương và thưởng	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Đặng Xuân Hữu	Phó Tổng Giám Đốc	Tạm ứng	303,171,320	-
		Hoàn ứng	303,171,320	-
Ông Nguyễn Thái Hải	Phó Tổng Giám Đốc	Tạm ứng	2,848,399,251	-
		Hoàn ứng	2,848,399,251	-
Ông Nguyễn Văn Tiến	Cổ đông công ty BDLand (Công ty con)	Đặt cọc mua cổ phần Công ty BDLand	19,000,000,000	
Ông Nguyễn Văn Xuân	Cổ đông công ty BDLand (Công ty con)	Đặt cọc mua cổ phần Công ty BDLand	7,500,000,000	
Ông Đặng Khắc Nam	Cổ đông công ty BDLand (Công ty con)	Đặt cọc mua cổ phần Công ty BDLand	20,500,000,000	
Ông Thân Xuân Nghĩa	Chủ tịch HĐQT (Cty CP ILA)	Thu tiền mượn	2,100,000,000	2,100,000,000

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

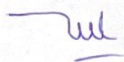
**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh****Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2019**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh : Thương mại, Xây dựng và Dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Thương mại	6,494,405,909	5,537,934,500	956,471,409
Xây dựng	-	-	-
Dịch vụ	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,494,405,909</b>	<b>5,537,934,500</b>	<b>956,471,409</b>

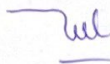
**4. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC

Là Ngọc Bích